

Số: 26 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2019-2020

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2019-2020 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **819.923.000** đồng.

Trong đó:

- Số tiền thanh toán dạy lớp đại học: **819.923.000** đồng.

- Số tiền thanh toán dạy lớp cao đẳng: **0** đồng.

Bằng chữ: Tám trăm mười chín triệu chín trăm hai mươi ba ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TCCB, LT(10).





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LOP)
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

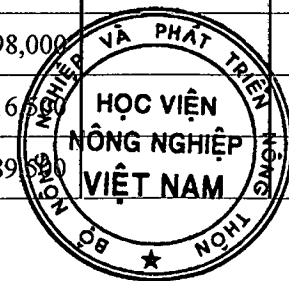
(Kèm theo Quyết định số **26** /QĐ-HVN ngày **06** tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	47.9	65,000	3,113,500		3,113,500	
2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	45.3	65,000	2,944,500		2,944,500	
3	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	62.5	65,000	4,062,500		4,062,500	
4	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	60.4	65,000	3,926,000		3,926,000	
5	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	132.9	65,000	8,638,500		8,638,500	
6	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	127.7	65,000	8,300,500		8,300,500	
7	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	12.0	65,000	780,000		780,000	
8	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	17.9	65,000	1,163,500		1,163,500	
9	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	50.5	65,000	3,282,500		3,282,500	
10	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	60.7	65,000	3,945,500		3,945,500	
11	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	47.7	65,000	3,100,500		3,100,500	
12	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	124.8	65,000	8,112,000		8,112,000	
13	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	95.0	65,000	6,175,000		6,175,000	
14	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	50.0	65,000	3,250,000		3,250,000	
15	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	152.9	65,000	9,938,500		9,938,500	

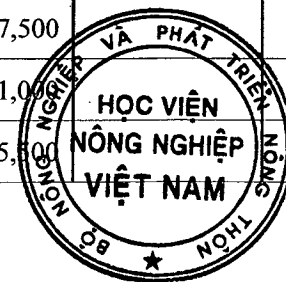
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
16	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	192.2	65,000	12,493,000		12,493,000	
17	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	116.6	65,000	7,579,000		7,579,000	
18	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	97.4	65,000	6,331,000		6,331,000	
19	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	116.7	65,000	7,585,500		7,585,500	
20	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	86.1	65,000	5,596,500		5,596,500	
21	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	105.1	65,000	6,831,500		6,831,500	
22	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	62.8	65,000	4,082,000		4,082,000	
23	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	116.7	65,000	7,585,500		7,585,500	
24	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	22.5	65,000	1,462,500		1,462,500	
25	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
26	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	22.5	65,000	1,462,500		1,462,500	
27	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
28	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	71.2	65,000	4,628,000		4,628,000	
29	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	134.7	65,000	8,755,500		8,755,500	
30	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	143.7	65,000	9,340,500		9,340,500	
31	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	116.7	65,000	7,585,500		7,585,500	
32	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	26.1	65,000	1,696,500		1,696,500	
33	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
34	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	169.7	65,000	11,030,500		11,030,500	
35	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	172.7	65,000	11,225,500		11,225,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
36	DIE14	Nguyễn Thị	Tuyết Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	173.0	65,000	11,245,000		11,245,000	
37	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	82.8	65,000	5,382,000		5,382,000	
38	MNN07	Lương Thị	Minh Châu	4	Máy nông nghiệp	48.9	65,000	3,178,500		3,178,500	
39	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	127.5	65,000	8,287,500		8,287,500	
40	DLU12	Lê Anh	Sơn	4	Động lực	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
41	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	128.8	65,000	8,372,000		8,372,000	
42	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	145.0	65,000	9,425,000		9,425,000	
43	TDH05	Đặng Thị	Thúy Huyền	4	Tự động hóa	96.9	65,000	6,298,500		6,298,500	
44	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	117.3	65,000	7,624,500		7,624,500	
45	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	47.1	65,000	3,061,500		3,061,500	
46	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
47	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	72.5	65,000	4,712,500		4,712,500	
48	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	77.2	65,000	5,018,000		5,018,000	
49	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	147.4	65,000	9,581,000		9,581,000	
50	PTN14	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	70.7	65,000	4,595,500		4,595,500	
51	KTL01	Nguyễn Thị	Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	75.9	65,000	4,933,500		4,933,500	
52	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	78.0	65,000	5,070,000		5,070,000	
53	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	49.2	65,000	3,198,000		3,198,000	
54	KTL19	Nguyễn Thị	Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	74.1	65,000	4,816,500		4,816,500	
55	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	78.3	65,000	5,089,500		5,089,500	



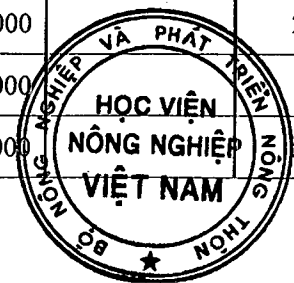
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
56	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	84.2	65,000	5,473,000		5,473,000	
57	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	84.8	65,000	5,512,000		5,512,000	
58	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	84.2	65,000	5,473,000		5,473,000	
59	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	83.3	65,000	5,414,500		5,414,500	
60	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	180.7	65,000	11,745,500		11,745,500	
61	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	113.1	65,000	7,351,500		7,351,500	
62	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	71.7	65,000	4,660,500		4,660,500	
63	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	50.3	65,000	3,269,500		3,269,500	
64	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	211.6	65,000	13,754,000		13,754,000	
65	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	345.1	65,000	22,431,500		22,431,500	
66	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	49.8	65,000	3,237,000		3,237,000	
67	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.8	65,000	4,927,000		4,927,000	
68	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
69	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	287.8	65,000	18,707,000		18,707,000	
70	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	51.6	65,000	3,354,000		3,354,000	
71	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	72.5	65,000	4,712,500		4,712,500	
72	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	52.6	65,000	3,419,000		3,419,000	
73	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	49.5	65,000	3,217,500		3,217,500	
74	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	47.4	65,000	3,081,000		3,081,000	
75	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	54.7	65,000	3,555,500		3,555,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
76	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	234.0	65,000	15,210,000		15,210,000	
77	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	340.0	65,000	22,100,000		22,100,000	
78	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	188.4	65,000	12,246,000		12,246,000	
79	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	181.0	65,000	11,765,000		11,765,000	
80	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	159.7	65,000	10,380,500		10,380,500	
81	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	176.7	65,000	11,485,500		11,485,500	
82	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	124.3	65,000	8,079,500		8,079,500	
83	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	33.0	65,000	2,145,000		2,145,000	
84	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	70.7	65,000	4,595,500		4,595,500	
85	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	62.3	65,000	4,049,500		4,049,500	
86	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	142.0	65,000	9,230,000		9,230,000	
87	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	67.2	65,000	4,368,000		4,368,000	
88	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	48.4	65,000	3,146,000		3,146,000	
89	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
90	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	177.2	65,000	11,518,000		11,518,000	
91	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	120.3	65,000	7,819,500		7,819,500	
92	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	275.2	65,000	17,888,000		17,888,000	
93	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	217.0	65,000	14,105,000		14,105,000	
94	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	98.7	65,000	6,415,500		6,415,500	
95	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500		1,462,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
96	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	85.1	65,000	5,531,500		5,531,500	
97	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	126.7	65,000	8,235,500		8,235,500	
98	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	71.7	65,000	4,660,500		4,660,500	
99	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	47.8	65,000	3,107,000		3,107,000	
100	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	51.3	65,000	3,334,500		3,334,500	
101	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	23.6	65,000	1,534,000		1,534,000	
102	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	57.6	65,000	3,744,000		3,744,000	
103	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	75.1	65,000	4,881,500		4,881,500	
104	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	73.3	65,000	4,764,500		4,764,500	
105	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	73.5	65,000	4,777,500		4,777,500	
106	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
107	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	49.8	65,000	3,237,000		3,237,000	
108	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2.3	65,000	149,500		149,500	
109	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	68.4	65,000	4,446,000		4,446,000	
110	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	63.9	65,000	4,153,500		4,153,500	
111	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	47.7	65,000	3,100,500		3,100,500	
112	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	104.0	65,000	6,760,000		6,760,000	
113	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	36.0	65,000	2,340,000		2,340,000	
114	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	24.0	65,000	1,560,000		1,560,000	
115	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	85.0	65,000	5,525,000		5,525,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
116	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	13	Hóa học	134.6	65,000	8,749,000		8,749,000	
117	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	159.5	65,000	10,367,500		10,367,500	
118	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	128.7	65,000	8,365,500		8,365,500	
119	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	49.9	65,000	3,243,500		3,243,500	
120	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vì sinh vật	66.5	65,000	4,322,500		4,322,500	
121	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vì sinh vật	25.9	65,000	1,683,500		1,683,500	
122	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vì sinh vật	50.0	65,000	3,250,000		3,250,000	
123	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	49.8	65,000	3,237,000		3,237,000	
124	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	48.4	65,000	3,146,000		3,146,000	
125	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	50.3	65,000	3,269,500		3,269,500	
126	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	49.5	65,000	3,217,500		3,217,500	
127	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	78.0	65,000	5,070,000		5,070,000	
128	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	48.9	65,000	3,178,500		3,178,500	
129	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	54.2	65,000	3,523,000		3,523,000	
130	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	47.4	65,000	3,081,000		3,081,000	
131	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	74.6	65,000	4,849,000		4,849,000	
132	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	46.8	65,000	3,042,000		3,042,000	
133	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	50.3	65,000	3,269,500		3,269,500	
134	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	53.4	65,000	3,471,000		3,471,000	
135	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	47.9	65,000	3,113,500		3,113,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
136	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	52.9	65,000	3,438,500		3,438,500	
137	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	54.7	65,000	3,555,500		3,555,500	
138	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	52.1	65,000	3,386,500		3,386,500	
139	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	49.5	65,000	3,217,500		3,217,500	
140	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	48.4	65,000	3,146,000		3,146,000	
141	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	52.1	65,000	3,386,500		3,386,500	
142	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	51.0	65,000	3,315,000		3,315,000	
Tổng cộng						12,614.2		819,923,000		819,923,000	

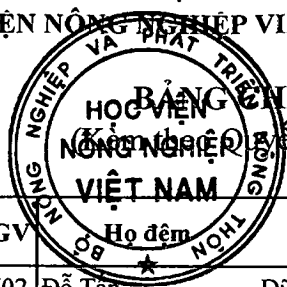
Tổng số tiền thanh toán :

819,923,000 đồng

Bằng chữ:

: Tám trăm mười chín triệu chín trăm hai mươi ba ngàn đồng./.



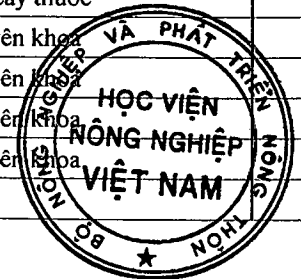


BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

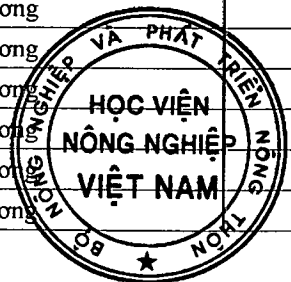
Kiểm tra và xác định số 26 /QĐ-HVN ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
1	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	33.0	65,000	2,145,000	NH03003	LT	Bệnh cây chuyên khoa 2	
2	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	12.0	65,000	780,000	NH03003	TH	Bệnh cây chuyên khoa 2	
3	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	0.8	65,000	52,000	NH03003	GK	Bệnh cây chuyên khoa 2	
4	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	2.1	65,000	136,500	NH03003	CB	Bệnh cây chuyên khoa 2	
5	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	33.0	65,000	2,145,000	NH03004	LT	Thuốc bảo vệ thực vật	
6	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	12.0	65,000	780,000	NH03004	TH	Thuốc bảo vệ thực vật	
7	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	12.0	65,000	780,000	NH03004	TH	Thuốc bảo vệ thực vật	
8	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	1.6	65,000	104,000	NH03004	GK	Thuốc bảo vệ thực vật	
9	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	3.9	65,000	253,500	NH03004	CB	Thuốc bảo vệ thực vật	
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	16.5	65,000	1,072,500	NH03010	LT	Sinh vật hại Nông sản STH	
11	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	4.1	65,000	266,500	NH03010	TH	Sinh vật hại Nông sản STH	
12	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	0.4	65,000	26,000	NH03010	GK	Sinh vật hại Nông sản STH	
13	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	1.1	65,000	71,500	NH03010	CB	Sinh vật hại Nông sản STH	
14	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	12.0	65,000	780,000	NH03026	LT	Dịch tễ học BVTV	
15	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	4.1	65,000	266,500	NH03026	TH	Dịch tễ học BVTV	
16	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	4.1	65,000	266,500	NH03026	TH	Dịch tễ học BVTV	
17	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	0.9	65,000	58,500	NH03026	GK	Dịch tễ học BVTV	
18	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	2.1	65,000	136,500	NH03026	CB	Dịch tễ học BVTV	
19	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	33.0	65,000	2,145,000	NH03075	LT	Cây CN chuyên khoa	
20	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	12.0	65,000	780,000	NH03075	TH	Cây CN chuyên khoa	
21	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	12.0	65,000	780,000	NH03075	TH	Cây CN chuyên khoa	
22	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	1.0	65,000	65,000	NH03075	GK	Cây CN chuyên khoa	
23	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	2.4	65,000	156,000	NH03075	CB	Cây CN chuyên khoa	
24	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	33.0	65,000	2,145,000	NH03072	LT	Cây lương thực đại cương	
25	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	12.0	65,000	780,000	NH03072	TH	Cây lương thực đại cương	
26	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	12.0	65,000	780,000	NH03072	TH	Cây lương thực đại cương	
27	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	1.6	65,000	104,000	NH03072	GK	Cây lương thực đại cương	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
28	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	3.9	65,000	253,500	NH03072	CB	Cây lương thực đại cương	
29	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	55.5	65,000	3,607,500	NH03073	LT	Cây lương thực chuyên khoa	
30	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	12.0	65,000	780,000	NH03073	TH	Cây lương thực chuyên khoa	
31	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	0.8	65,000	52,000	NH03073	GK	Cây lương thực chuyên khoa	
32	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	2.1	65,000	136,500	NH03073	CB	Cây lương thực chuyên khoa	
33	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	8.0	65,000	520,000	NH03010	TH	Sinh vật hại Nông sản STH	
34	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	16.5	65,000	1,072,500	NH03010	LT	Sinh vật hại Nông sản STH	
35	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	0.5	65,000	32,500	NH03010	GK	Sinh vật hại Nông sản STH	
36	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	0.9	65,000	58,500	NH03010	CB	Sinh vật hại Nông sản STH	
37	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	33.0	65,000	2,145,000	NH03021	LT	Côn trùng đại cương 2	
38	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	12.0	65,000	780,000	NH03021	TH	Côn trùng đại cương 2	
39	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	1.9	65,000	123,500	NH03021	GK	Côn trùng đại cương 2	
40	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	4.7	65,000	305,500	NH03021	CB	Côn trùng đại cương 2	
41	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	12.0	65,000	780,000	NH03021	TH	Côn trùng đại cương 2	
42	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	33.0	65,000	2,145,000	NH03025	LT	Quản lý dịch hại tổng hợp	
43	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	12.0	65,000	780,000	NH03025	TH	Quản lý dịch hại tổng hợp	
44	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	12.0	65,000	780,000	NH03025	TH	Quản lý dịch hại tổng hợp	
45	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	3.2	65,000	208,000	NH03025	GK	Quản lý dịch hại tổng hợp	
46	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	7.9	65,000	513,500	NH03025	CB	Quản lý dịch hại tổng hợp	
47	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	33.0	65,000	2,145,000	NH02005	LT	Phương pháp thí nghiệm	
48	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	12.0	65,000	780,000	NH02005	TH	Phương pháp thí nghiệm	
49	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1.6	65,000	104,000	NH02005	GK	Phương pháp thí nghiệm	
50	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	3.9	65,000	253,500	NH02005	CB	Phương pháp thí nghiệm	
51	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	33.0	65,000	2,145,000	NH03051	LT	Chọn giống cây thuốc	
52	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	12.0	65,000	780,000	NH03051	TH	Chọn giống cây thuốc	
53	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	12.0	65,000	780,000	NH03051	TH	Chọn giống cây thuốc	
54	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	1.1	65,000	71,500	NH03051	GK	Chọn giống cây thuốc	
55	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	2.6	65,000	169,000	NH03051	CB	Chọn giống cây thuốc	
56	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	33.0	65,000	2,145,000	NH03071	LT	Cây rau chuyên khoa	
57	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	12.0	65,000	780,000	NH03071	TH	Cây rau chuyên khoa	
58	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	0.8	65,000	52,000	NH03071	GK	Cây rau chuyên khoa	
59	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1.9	65,000	123,500	NH03071	CB	Cây rau chuyên khoa	
60	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	45.0	65,000	2,925,000	NH02001	LT	Thực vật học	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
61	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	22.5	65,000	1,462,500	NH02001	TH	Thực vật học	
62	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	22.5	65,000	1,462,500	NH02001	TH	Thực vật học	
63	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	22.5	65,000	1,462,500	NH02001	TH	Thực vật học	
64	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	3.5	65,000	227,500	NH02001	GK	Thực vật học	
65	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	8.8	65,000	572,000	NH02001	CB	Thực vật học	
66	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.0	65,000	2,925,000	CN03501	LT	Chăn nuôi lợn	
67	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	22.5	65,000	1,462,500	CN03501	TH	Chăn nuôi lợn	
68	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	22.5	65,000	1,462,500	CN03501	TH	Chăn nuôi lợn	
69	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1.4	65,000	91,000	CN03501	GK	Chăn nuôi lợn	
70	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	3.6	65,000	234,000	CN03501	CB	Chăn nuôi lợn	
71	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	33.0	65,000	2,145,000	CN02701	LT	Thiết kế thí nghiệm	
72	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	12.0	65,000	780,000	CN02701	TH	Thiết kế thí nghiệm	
73	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	1.4	65,000	91,000	CN02701	GK	Thiết kế thí nghiệm	
74	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	3.6	65,000	234,000	CN02701	CB	Thiết kế thí nghiệm	
75	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	45.0	65,000	2,925,000	CN02101	LT	Động vật học	
76	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	22.5	65,000	1,462,500	CN02101	TH	Động vật học	
77	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	22.5	65,000	1,462,500	CN02101	TH	Động vật học	
78	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	22.5	65,000	1,462,500	CN02101	TH	Động vật học	
79	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	22.5	65,000	1,462,500	CN02101	TH	Động vật học	
80	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	5.1	65,000	331,500	CN02101	GK	Động vật học	
81	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	12.8	65,000	832,000	CN02101	CB	Động vật học	
82	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	27.5	65,000	1,787,500	CN02301	LT	Hoá sinh đại cương	
83	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	34.2	65,000	2,223,000	CN02301	LT	Hoá sinh đại cương	
84	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	5.4	65,000	351,000	CN02301	GK	Hoá sinh đại cương	
85	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	7.4	65,000	481,000	CN02301	GK	Hoá sinh đại cương	
86	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	13.5	65,000	877,500	CN02301	CB	Hoá sinh đại cương	
87	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	18.4	65,000	1,196,000	CN02301	CB	Hoá sinh đại cương	
88	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	9.2	65,000	598,000	CN02301	LT	Hoá sinh đại cương	
89	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	11.4	65,000	741,000	CN02301	LT	Hoá sinh đại cương	
90	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02301	TH	Hoá sinh đại cương	
91	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02301	TH	Hoá sinh đại cương	
92	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02301	TH	Hoá sinh đại cương	
93	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02301	TH	Hoá sinh đại cương	



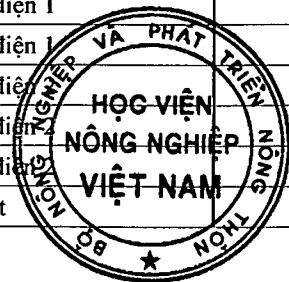
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
94	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02301	TH	Hoá sinh đại cương	
95	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02301	TH	Hoá sinh đại cương	
96	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02301	TH	Hoá sinh đại cương	
97	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02301	TH	Hoá sinh đại cương	
98	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	33.0	65,000	2,145,000	CN02302	LT	Hoá sinh động vật	
99	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02302	TH	Hoá sinh động vật	
100	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02302	TH	Hoá sinh động vật	
101	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02302	TH	Hoá sinh động vật	
102	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	4.8	65,000	312,000	CN02302	GK	Hoá sinh động vật	
103	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02302	CB	Hoá sinh động vật	
104	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	33.0	65,000	2,145,000	CN02305	LT	Sinh lý động vật 2	
105	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12.0	65,000	780,000	CN02305	TH	Sinh lý động vật 2	
106	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	0.9	65,000	58,500	CN02305	GK	Sinh lý động vật 2	
107	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	2.3	65,000	149,500	CN02305	CB	Sinh lý động vật 2	
108	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	33.0	65,000	2,145,000	PCN02305	LT	Sinh lý động vật 2	
109	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12.0	65,000	780,000	PCN02305	TH	Sinh lý động vật 2	
110	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1.2	65,000	78,000	PCN02305	GK	Sinh lý động vật 2	
111	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	3.0	65,000	195,000	PCN02305	CB	Sinh lý động vật 2	
112	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	36.1	65,000	2,346,500	QL02008	LT	Thỏ nhưỡng đại cương	
113	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02008	TH	Thỏ nhưỡng đại cương	
114	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02008	TH	Thỏ nhưỡng đại cương	
115	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02008	TH	Thỏ nhưỡng đại cương	
116	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02008	TH	Thỏ nhưỡng đại cương	
117	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	6.0	65,000	390,000	QL02008	GK	Thỏ nhưỡng đại cương	
118	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	15.0	65,000	975,000	QL02008	CB	Thỏ nhưỡng đại cương	
119	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	33.0	65,000	2,145,000	QL02009	LT	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	
120	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02009	TH	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	
121	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02009	TH	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	
122	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	1.7	65,000	110,500	QL02009	GK	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	
123	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	4.1	65,000	266,500	QL02009	CB	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	
124	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	42.4	65,000	2,756,000	QL02047	LT	Thỏ nhưỡng	
125	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02047	TH	Thỏ nhưỡng	
126	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02047	TH	Thỏ nhưỡng	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
127	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02047	TH	Thỏ nhưỡng	
128	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02047	TH	Thỏ nhưỡng	
129	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	7.5	65,000	487,500	QL02047	GK	Thỏ nhưỡng	
130	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	18.8	65,000	1,222,000	QL02047	CB	Thỏ nhưỡng	
131	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	42.4	65,000	2,756,000	QL02047	LT	Thỏ nhưỡng	
132	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02047	TH	Thỏ nhưỡng	
133	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02047	TH	Thỏ nhưỡng	
134	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02047	TH	Thỏ nhưỡng	
135	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	12.0	65,000	780,000	QL02047	TH	Thỏ nhưỡng	
136	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	7.5	65,000	487,500	QL02047	GK	Thỏ nhưỡng	
137	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	18.8	65,000	1,222,000	QL02047	CB	Thỏ nhưỡng	
138	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	59.1	65,000	3,841,500	QL03014	LT	Đánh giá đất	
139	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	7.7	65,000	500,500	QL03014	GK	Đánh giá đất	
140	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	19.3	65,000	1,254,500	QL03014	CB	Đánh giá đất	
141	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	22.5	65,000	1,462,500	MT02042	LT	Tài nguyên thiên nhiên 2	
142	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	45.0	65,000	2,925,000	QL02044	LT	Thủy văn	
143	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	0.9	65,000	58,500	QL02044	GK	Thủy văn	
144	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	2.3	65,000	149,500	QL02044	CB	Thủy văn	
145	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	22.5	65,000	1,462,500	QL02044	TH	Thủy văn	
146	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	45.0	65,000	2,925,000	QL03025	LT	Đăng ký thống kê đất đai	
147	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	0.9	65,000	58,500	QL03025	GK	Đăng ký thống kê đất đai	
148	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	2.3	65,000	149,500	QL03025	CB	Đăng ký thống kê đất đai	
149	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	22.5	65,000	1,462,500	QL03025	TH	Đăng ký thống kê đất đai	
150	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	33.0	65,000	2,145,000	QL03029	LT	Thanh tra đất	
151	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	12.0	65,000	780,000	QL03029	TH	Thanh tra đất	
152	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	1.1	65,000	71,500	QL03029	GK	Thanh tra đất	
153	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	2.6	65,000	169,000	QL03029	CB	Thanh tra đất	
154	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	33.0	65,000	2,145,000	QL02029	LT	Viễn thám	
155	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	12.0	65,000	780,000	QL02029	TH	Viễn thám	
156	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	12.0	65,000	780,000	QL02029	TH	Viễn thám	
157	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	12.0	65,000	780,000	QL02029	TH	Viễn thám	
158	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	4.8	65,000	312,000	QL02029	GK	Viễn thám	
159	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	12.0	65,000	780,000	QL02029	CB	Viễn thám	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
160	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	22.5	65,000	1,462,500	QL03053	LT	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	
161	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	22.5	65,000	1,462,500	QL03053	TH	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	
162	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	1.1	65,000	71,500	QL03053	GK	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	
163	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	2.8	65,000	182,000	QL03053	CB	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	
164	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	50.6	65,000	3,289,000	QL03043	LT	Phân bón	
165	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03043	TH	Phân bón	
166	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03043	TH	Phân bón	
167	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03043	TH	Phân bón	
168	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03043	TH	Phân bón	
169	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03043	TH	Phân bón	
170	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	9.5	65,000	617,500	QL03043	GK	Phân bón	
171	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	23.6	65,000	1,534,000	QL03043	CB	Phân bón	
172	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	42.4	65,000	2,756,000	QL03043	LT	Phân bón	
173	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03043	TH	Phân bón	
174	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03043	TH	Phân bón	
175	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03043	TH	Phân bón	
176	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03043	TH	Phân bón	
177	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	7.5	65,000	487,500	QL03043	GK	Phân bón	
178	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	18.8	65,000	1,222,000	QL03043	CB	Phân bón	
179	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	22.5	65,000	1,462,500	CD02120	LT	Đồ án TK truyền động cơ khí	
180	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	3.6	65,000	234,000	CD02120	CB	Đồ án TK truyền động cơ khí	
181	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	45.0	65,000	2,925,000	CD02130	LT	Hình họa	
182	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	0.9	65,000	58,500	CD02130	GK	Hình họa	
183	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	2.3	65,000	149,500	CD02130	CB	Hình họa	
184	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02602	LT	Lý thuyết mạch điện 1	
185	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02602	TH	Lý thuyết mạch điện 1	
186	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02602	TH	Lý thuyết mạch điện 1	
187	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.9	65,000	188,500	CD02602	GK	Lý thuyết mạch điện 1	
188	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	7.3	65,000	474,500	CD02602	CB	Lý thuyết mạch điện 1	
189	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	67.5	65,000	4,387,500	CD02604	LT	Lý thuyết mạch điện 2	
190	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1.4	65,000	91,000	CD02604	GK	Lý thuyết mạch điện 2	
191	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	3.6	65,000	234,000	CD02604	CB	Lý thuyết mạch điện 2	
192	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02607	LT	Điện tử công suất	



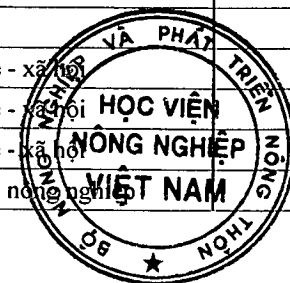
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
193	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02607	TH	Điện tử công suất	
194	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02607	TH	Điện tử công suất	
195	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.0	65,000	130,000	CD02607	GK	Điện tử công suất	
196	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	4.9	65,000	318,500	CD02607	CB	Điện tử công suất	
197	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	67.5	65,000	4,387,500	CD02608	LT	Lý thuyết điều khiển tự động 1	
198	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	4.4	65,000	286,000	CD02608	GK	Lý thuyết điều khiển tự động 1	
199	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	10.9	65,000	708,500	CD02608	CB	Lý thuyết điều khiển tự động 1	
200	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02610	LT	Máy điện 2	
201	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02610	TH	Máy điện 2	
202	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1.5	65,000	97,500	CD02610	GK	Máy điện 2	
203	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	3.8	65,000	247,000	CD02610	CB	Máy điện 2	
204	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02618	LT	Kỹ thuật điện tử 1	
205	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02618	TH	Kỹ thuật điện tử 1	
206	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02618	TH	Kỹ thuật điện tử 1	
207	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1.4	65,000	91,000	CD02618	GK	Kỹ thuật điện tử 1	
208	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	3.6	65,000	234,000	CD02618	CB	Kỹ thuật điện tử 1	
209	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	33.0	65,000	2,145,000	CD02619	LT	Kỹ thuật điện tử 2	
210	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	12.0	65,000	780,000	CD02619	TH	Kỹ thuật điện tử 2	
211	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	12.0	65,000	780,000	CD02619	TH	Kỹ thuật điện tử 2	
212	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	12.0	65,000	780,000	CD02619	TH	Kỹ thuật điện tử 2	
213	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.6	65,000	169,000	CD02619	GK	Kỹ thuật điện tử 2	
214	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	6.4	65,000	416,000	CD02619	CB	Kỹ thuật điện tử 2	
215	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	CD03221	LT	Tin học chuyên ngành cơ khí	
216	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	CD03221	LT	Tin học chuyên ngành cơ khí	
217	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	CD03221	TH	Tin học chuyên ngành cơ khí	
218	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	CD03221	TH	Tin học chuyên ngành cơ khí	
219	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	CD03221	TH	Tin học chuyên ngành cơ khí	
220	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	1.9	65,000	123,500	CD03221	GK	Tin học chuyên ngành cơ khí	
221	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	2.4	65,000	156,000	CD03221	GK	Tin học chuyên ngành cơ khí	
222	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	4.7	65,000	305,500	CD03221	CB	Tin học chuyên ngành cơ khí	
223	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	6.0	65,000	390,000	CD03221	CB	Tin học chuyên ngành cơ khí	
224	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	33.0	65,000	2,145,000	PCD02015	LT	Kỹ thuật thủy khí	
225	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	12.0	65,000	780,000	PCD02015	TH	Kỹ thuật thủy khí	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
226	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	1.1	65,000	71,500	PCD02015	GK	Kỹ thuật thủy khí	
227	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	2.8	65,000	182,000	PCD02015	CB	Kỹ thuật thủy khí	
228	DLU12	Lê Anh	Sơn	4	Động lực	33.0	65,000	2,145,000	PCD02018	LT	Truyền động thủy lực & khí nén	
229	DLU12	Lê Anh	Sơn	4	Động lực	12.0	65,000	780,000	PCD02018	TH	Truyền động thủy lực & khí nén	
230	DLU12	Lê Anh	Sơn	4	Động lực	1.1	65,000	71,500	PCD02018	GK	Truyền động thủy lực & khí nén	
231	DLU12	Lê Anh	Sơn	4	Động lực	2.6	65,000	169,000	PCD02018	CB	Truyền động thủy lực & khí nén	
232	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	45.0	65,000	2,925,000	CD03616	LT	Điện tử số ứng dụng	
233	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	22.5	65,000	1,462,500	CD03616	TH	Điện tử số ứng dụng	
234	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	22.5	65,000	1,462,500	CD03616	TH	Điện tử số ứng dụng	
235	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	2.0	65,000	130,000	CD03616	GK	Điện tử số ứng dụng	
236	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	4.9	65,000	318,500	CD03616	CB	Điện tử số ứng dụng	
237	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	45.0	65,000	2,925,000	CD03617	LT	Điều khiển truyền động điện	
238	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	22.5	65,000	1,462,500	CD03617	TH	Điều khiển truyền động điện	
239	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	1.4	65,000	91,000	CD03617	GK	Điều khiển truyền động điện	
240	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	3.4	65,000	221,000	CD03617	CB	Điều khiển truyền động điện	
241	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	45.0	65,000	2,925,000	CD03622	LT	Điều khiển logic	
242	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	2.3	65,000	149,500	CD03622	GK	Điều khiển logic	
243	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	5.6	65,000	364,000	CD03622	CB	Điều khiển logic	
244	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	22.5	65,000	1,462,500	CD03630	LT	ĐA tự động hóa quá trình SX	
245	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	3.6	65,000	234,000	CD03630	CB	ĐA tự động hóa quá trình SX	
246	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	45.0	65,000	2,925,000	CD03822	TH	Thực tập lắp ráp mạch điện tử	
247	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	2.1	65,000	136,500	CD03822	CB	Thực tập lắp ráp mạch điện tử	
248	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	45.0	65,000	2,925,000	CD03902	LT	PLC	
249	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	1.4	65,000	91,000	CD03902	GK	PLC	
250	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	3.4	65,000	221,000	CD03902	CB	PLC	
251	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	22.5	65,000	1,462,500	CD03902	TH	PLC	
252	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	22.5	65,000	1,462,500	CD03902	TH	PLC	
253	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	67.5	65,000	4,387,500	CD03903	LT	Xử lý tín hiệu và lọc số	
254	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	2.0	65,000	130,000	CD03903	GK	Xử lý tín hiệu và lọc số	
255	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	5.1	65,000	331,500	CD03903	CB	Xử lý tín hiệu và lọc số	
256	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	45.0	65,000	2,925,000	CD03905	LT	Vi điều khiển và ứng dụng	
257	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	22.5	65,000	1,462,500	CD03905	TH	Vi điều khiển và ứng dụng	
258	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	0.8	65,000	52,000	CD03905	GK	Vi điều khiển và ứng dụng	



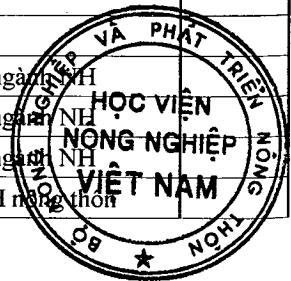
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
259	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	2.1	65,000	136,500	CD03905	CB	Vi điều khiển và ứng dụng	
260	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	55.5	65,000	3,607,500	CD03704	LT	Vật liệu điện và cao áp	
261	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	12.0	65,000	780,000	CD03704	TH	Vật liệu điện và cao áp	
262	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	1.4	65,000	91,000	CD03704	GK	Vật liệu điện và cao áp	
263	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	3.6	65,000	234,000	CD03704	CB	Vật liệu điện và cao áp	
264	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	45.0	65,000	2,925,000	CD03732	LT	Ổn định hệ thống điện	
265	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	1.1	65,000	71,500	CD03732	GK	Ổn định hệ thống điện	
266	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	2.6	65,000	169,000	CD03732	CB	Ổn định hệ thống điện	
267	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02001	LT	Kinh tế vi mô 1	
268	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	2.2	65,000	143,000	KT02001	GK	Kinh tế vi mô 1	
269	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	5.4	65,000	351,000	KT02001	CB	Kinh tế vi mô 1	
270	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02002	LT	Kinh tế vĩ mô 1	
271	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	2.8	65,000	182,000	KT02002	GK	Kinh tế vĩ mô 1	
272	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	6.9	65,000	448,500	KT02002	CB	Kinh tế vĩ mô 1	
273	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02003	LT	Nguyên lý kinh tế	
274	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	1.4	65,000	91,000	KT02003	GK	Nguyên lý kinh tế	
275	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	3.4	65,000	221,000	KT02003	CB	Nguyên lý kinh tế	
276	PTN14	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	67.5	65,000	4,387,500	KT03026	LT	NC & đánh giá nông thôn	
277	PTN14	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	0.9	65,000	58,500	KT03026	GK	NC & đánh giá nông thôn	
278	PTN14	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	2.3	65,000	149,500	KT03026	CB	NC & đánh giá nông thôn	
279	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	45.0	65,000	2,925,000	KT01007	LT	Tin học ứng dụng trong KT - XH	
280	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	1.2	65,000	78,000	KT01007	GK	Tin học ứng dụng trong KT - XH	
281	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	3.0	65,000	195,000	KT01007	CB	Tin học ứng dụng trong KT - XH	
282	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	67.5	65,000	4,387,500	KT02006	LT	Nguyên lý thống kê kinh tế	
283	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	1.9	65,000	123,500	KT02006	GK	Nguyên lý thống kê kinh tế	
284	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	4.7	65,000	305,500	KT02006	CB	Nguyên lý thống kê kinh tế	
285	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	67.5	65,000	4,387,500	KT02007	LT	Kinh tế lượng	
286	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	3.1	65,000	201,500	KT02007	GK	Kinh tế lượng	
287	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	7.7	65,000	500,500	KT02007	CB	Kinh tế lượng	
288	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	67.5	65,000	4,387,500	KT03038	LT	Thống kê kinh tế - xã hội	
289	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	3.0	65,000	195,000	KT03038	GK	Thống kê kinh tế - xã hội	
290	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	7.5	65,000	487,500	KT03038	CB	Thống kê kinh tế - xã hội	
291	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	67.5	65,000	4,387,500	KT03039	LT	Thống kê kinh tế nông nghiệp	



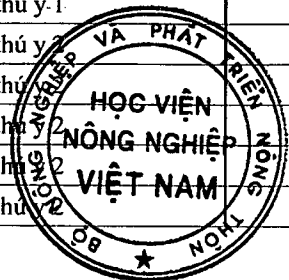
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
292	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	2.4	65,000	156,000	KT03039	GK	Thống kê kinh tế nông nghiệp	
293	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	6.0	65,000	390,000	KT03039	CB	Thống kê kinh tế nông nghiệp	
294	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	57.9	65,000	3,763,500	ML01001	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
295	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	7.5	65,000	487,500	ML01001	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
296	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	18.8	65,000	1,222,000	ML01001	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
297	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	58.3	65,000	3,789,500	ML01001	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
298	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	7.6	65,000	494,000	ML01001	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
299	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	18.9	65,000	1,228,500	ML01001	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
300	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	57.9	65,000	3,763,500	ML01001	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
301	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	7.5	65,000	487,500	ML01001	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
302	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	18.8	65,000	1,222,000	ML01001	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
303	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	67.5	65,000	4,387,500	ML01002	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
304	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	4.5	65,000	292,500	ML01002	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
305	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	11.3	65,000	734,500	ML01002	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
306	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	68.1	65,000	4,426,500	ML01002	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
307	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	73.3	65,000	4,764,500	ML01002	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
308	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	5.3	65,000	344,500	ML01002	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
309	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	5.9	65,000	383,500	ML01002	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
310	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	13.3	65,000	864,500	ML01002	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
311	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	14.8	65,000	962,000	ML01002	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
312	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	86.8	65,000	5,642,000	ML01002	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
313	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	7.5	65,000	487,500	ML01002	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
314	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	18.8	65,000	1,222,000	ML01002	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
315	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	67.5	65,000	4,387,500	ML01004	LT	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
316	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	1.2	65,000	78,000	ML01004	GK	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
317	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	3.0	65,000	195,000	ML01004	CB	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
318	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	45.0	65,000	2,925,000	ML01005	LT	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
319	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1.5	65,000	97,500	ML01005	GK	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
320	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.8	65,000	247,000	ML01005	CB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
321	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	60.0	65,000	3,900,000	SN00011	LT	Tiếng Anh 0	
322	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	60.0	65,000	3,900,000	SN00011	LT	Tiếng Anh 0	
323	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	4.5	65,000	292,500	SN00011	GK	Tiếng Anh 0	
324	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	4.5	65,000	292,500	SN00011	GK	Tiếng Anh 0	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
325	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	11.3	65,000	734,500	SN00011	CB	Tiếng Anh 0	
326	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	11.3	65,000	734,500	SN00011	CB	Tiếng Anh 0	
327	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	75.4	65,000	4,901,000	SN01032	LT	Tiếng Anh 1	
328	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	90.0	65,000	5,850,000	SN01032	LT	Tiếng Anh 1	
329	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	3.5	65,000	227,500	SN01032	GK	Tiếng Anh 1	
330	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	4.5	65,000	292,500	SN01032	GK	Tiếng Anh 1	
331	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	8.8	65,000	572,000	SN01032	CB	Tiếng Anh 1	
332	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	11.3	65,000	734,500	SN01032	CB	Tiếng Anh 1	
333	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	90.0	65,000	5,850,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
334	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	90.0	65,000	5,850,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
335	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	4.5	65,000	292,500	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
336	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	4.5	65,000	292,500	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
337	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	11.3	65,000	734,500	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
338	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	11.3	65,000	734,500	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
339	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03051	LT	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	
340	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	1.4	65,000	91,000	SN03051	GK	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	
341	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	3.4	65,000	221,000	SN03051	CB	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	
342	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.0	65,000	3,900,000	SN00011	LT	Tiếng Anh 0	
343	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.0	65,000	3,900,000	SN00011	LT	Tiếng Anh 0	
344	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	4.5	65,000	292,500	SN00011	GK	Tiếng Anh 0	
345	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	4.5	65,000	292,500	SN00011	GK	Tiếng Anh 0	
346	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	11.3	65,000	734,500	SN00011	CB	Tiếng Anh 0	
347	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	11.3	65,000	734,500	SN00011	CB	Tiếng Anh 0	
348	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.0	65,000	3,900,000	SN01009	LT	Tiếng Anh 1	
349	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	4.5	65,000	292,500	SN01009	GK	Tiếng Anh 1	
350	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	11.3	65,000	734,500	SN01009	CB	Tiếng Anh 1	
351	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	67.5	65,000	4,387,500	SN01032	LT	Tiếng Anh 1	
352	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.0	65,000	130,000	SN01032	GK	Tiếng Anh 1	
353	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	5.1	65,000	331,500	SN01032	CB	Tiếng Anh 1	
354	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	49.5	65,000	3,217,500	SN03009	LT	Tiếng Anh chuyên ngành NH	
355	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3.5	65,000	227,500	SN03009	GK	Tiếng Anh chuyên ngành NH	
356	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	8.6	65,000	559,000	SN03009	CB	Tiếng Anh chuyên ngành NH	
357	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	65,000	2,925,000	SN03031	LT	Tiếng Anh CN XHH nông thôn	



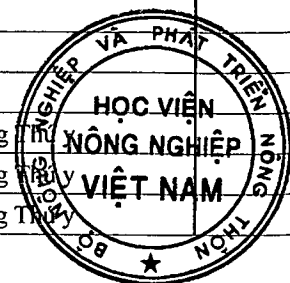
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
358	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	0.9	65,000	58,500	SN03031	GK	Tiếng Anh CN XHH nông thôn	
359	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.3	65,000	149,500	SN03031	CB	Tiếng Anh CN XHH nông thôn	
360	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	33.0	65,000	2,145,000	CP02005	LT	Hóa sinh đại cương	
361	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	12.0	65,000	780,000	CP02005	TH	Hóa sinh đại cương	
362	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1.9	65,000	123,500	CP02005	GK	Hóa sinh đại cương	
363	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	4.7	65,000	305,500	CP02005	CB	Hóa sinh đại cương	
364	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	22.5	65,000	1,462,500	CP03006	LT	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
365	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	22.5	65,000	1,462,500	CP03006	TH	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
366	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	22.5	65,000	1,462,500	CP03006	TH	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
367	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	1.4	65,000	91,000	CP03006	GK	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
368	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	3.6	65,000	234,000	CP03006	CB	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
369	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	45.0	65,000	2,925,000	CP03001	LT	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	
370	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	2.2	65,000	143,000	CP03001	GK	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	
371	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	5.4	65,000	351,000	CP03001	CB	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	
372	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	33.0	65,000	2,145,000	TY03011	LT	Ký sinh trùng thú y 1	
373	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	12.0	65,000	780,000	TY03011	TH	Ký sinh trùng thú y 1	
374	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	0.7	65,000	45,500	TY03011	GK	Ký sinh trùng thú y 1	
375	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	1.7	65,000	110,500	TY03011	CB	Ký sinh trùng thú y 1	
376	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	33.0	65,000	2,145,000	TY03054	LT	Ký sinh trùng thú y 2	
377	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	12.0	65,000	780,000	TY03054	TH	Ký sinh trùng thú y 2	
378	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	1.3	65,000	84,500	TY03054	GK	Ký sinh trùng thú y 2	
379	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	3.2	65,000	208,000	TY03054	CB	Ký sinh trùng thú y 2	
380	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	45.0	65,000	2,925,000	TY03002	LT	Bệnh nội khoa thú y 1	
381	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03002	TH	Bệnh nội khoa thú y 1	
382	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03002	TH	Bệnh nội khoa thú y 1	
383	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03002	TH	Bệnh nội khoa thú y 1	
384	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	3.2	65,000	208,000	TY03002	GK	Bệnh nội khoa thú y 1	
385	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	7.9	65,000	513,500	TY03002	CB	Bệnh nội khoa thú y.1	
386	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	33.0	65,000	2,145,000	TY03003	LT	Bệnh nội khoa thú y 2	
387	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03003	TH	Bệnh nội khoa thú y 2	
388	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	2.8	65,000	182,000	TY03003	GK	Bệnh nội khoa thú y 2	
389	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6.9	65,000	448,500	TY03003	CB	Bệnh nội khoa thú y 2	
390	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	39.0	65,000	2,535,000	TY03003	LT	Bệnh nội khoa thú y 2	



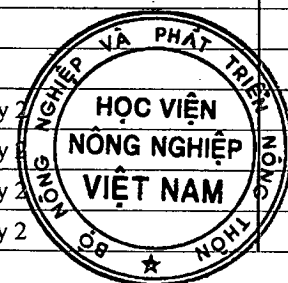
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
391	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03003	TH	Bệnh nội khoa thú y 2	
392	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03003	TH	Bệnh nội khoa thú y 2	
393	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03003	TH	Bệnh nội khoa thú y 2	
394	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03003	TH	Bệnh nội khoa thú y 2	
395	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6.7	65,000	435,500	TY03003	GK	Bệnh nội khoa thú y 2	
396	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	16.7	65,000	1,085,500	TY03003	CB	Bệnh nội khoa thú y 2	
397	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	57.9	65,000	3,763,500	TY03033	LT	Chẩn đoán bệnh thú y	
398	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	52.7	65,000	3,425,500	TY03033	LT	Chẩn đoán bệnh thú y	
399	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
400	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
401	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
402	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
403	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
404	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
405	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
406	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
407	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	7.5	65,000	487,500	TY03033	GK	Chẩn đoán bệnh thú y	
408	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6.6	65,000	429,000	TY03033	GK	Chẩn đoán bệnh thú y	
409	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	18.8	65,000	1,222,000	TY03033	CB	Chẩn đoán bệnh thú y	
410	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	16.5	65,000	1,072,500	TY03033	CB	Chẩn đoán bệnh thú y	
411	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	45.0	65,000	2,925,000	TY03033	LT	Chẩn đoán bệnh thú y	
412	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
413	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
414	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03033	TH	Chẩn đoán bệnh thú y	
415	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	1.8	65,000	117,000	TY03033	GK	Chẩn đoán bệnh thú y	
416	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	4.5	65,000	292,500	TY03033	CB	Chẩn đoán bệnh thú y	
417	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	33.0	65,000	2,145,000	TY03035	LT	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	
418	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03035	TH	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	
419	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03035	TH	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	
420	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	3.6	65,000	234,000	TY03035	GK	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	
421	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	9.0	65,000	585,000	TY03035	CB	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	
422	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	63.8	65,000	4,147,000	TY01001	LT	Tiếng La tinh	
423	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	62.3	65,000	4,049,500	TY01001	LT	Tiếng La tinh	



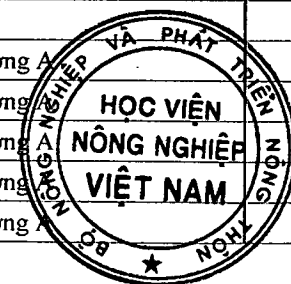
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
424	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4.9	65,000	318,500	TY01001	GK	Tiếng La tinh	
425	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4.7	65,000	305,500	TY01001	GK	Tiếng La tinh	
426	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.2	65,000	793,000	TY01001	CB	Tiếng La tinh	
427	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	11.8	65,000	767,000	TY01001	CB	Tiếng La tinh	
428	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.0	65,000	2,925,000	TY02001	LT	Giải phẫu vật nuôi 1	
429	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02001	TH	Giải phẫu vật nuôi 1	
430	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02001	TH	Giải phẫu vật nuôi 1	
431	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02001	TH	Giải phẫu vật nuôi 1	
432	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3.4	65,000	221,000	TY02001	GK	Giải phẫu vật nuôi 1	
433	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	8.4	65,000	546,000	TY02001	CB	Giải phẫu vật nuôi 1	
434	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	LT	Giải phẫu vật nuôi 2	
435	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	TH	Giải phẫu vật nuôi 2	
436	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	TH	Giải phẫu vật nuôi 2	
437	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	TH	Giải phẫu vật nuôi 2	
438	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	TH	Giải phẫu vật nuôi 2	
439	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4.7	65,000	305,500	TY02002	GK	Giải phẫu vật nuôi 2	
440	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	11.8	65,000	767,000	TY02002	CB	Giải phẫu vật nuôi 2	
441	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	33.0	65,000	2,145,000	TY02003	LT	Mô học 1	
442	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02003	TH	Mô học 1	
443	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02003	TH	Mô học 1	
444	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02003	TH	Mô học 1	
445	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02003	TH	Mô học 1	
446	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	5.0	65,000	325,000	TY02003	GK	Mô học 1	
447	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.6	65,000	819,000	TY02003	CB	Mô học 1	
448	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	33.0	65,000	2,145,000	TY02004	LT	Mô học 2	
449	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02004	TH	Mô học 2	
450	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02004	TH	Mô học 2	
451	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02004	TH	Mô học 2	
452	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3.8	65,000	247,000	TY02004	GK	Mô học 2	
453	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	9.6	65,000	624,000	TY02004	CB	Mô học 2	
454	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	33.0	65,000	2,145,000	TY03055	LT	Một sức khỏe trong	
455	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY03055	TH	Một sức khỏe trong	
456	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	0.8	65,000	52,000	TY03055	GK	Một sức khỏe trong	



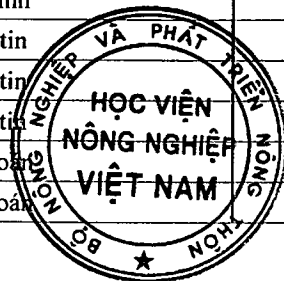
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
457	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1.9	65,000	123,500	TY03055	CB	Một sức khỏe trong Thú y	
458	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	33.0	65,000	2,145,000	TY02005	LT	Vi sinh vật đại cương	
459	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY02005	TH	Vi sinh vật đại cương	
460	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY02005	TH	Vi sinh vật đại cương	
461	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2.9	65,000	188,500	TY02005	GK	Vi sinh vật đại cương	
462	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	7.3	65,000	474,500	TY02005	CB	Vi sinh vật đại cương	
463	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	33.0	65,000	2,145,000	TY02015	LT	Vi sinh vật học thú y 1	
464	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY02015	TH	Vi sinh vật học thú y 1	
465	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY02015	TH	Vi sinh vật học thú y 1	
466	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY02015	TH	Vi sinh vật học thú y 1	
467	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2.9	65,000	188,500	TY02015	GK	Vi sinh vật học thú y 1	
468	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	7.1	65,000	461,500	TY02015	CB	Vi sinh vật học thú y 1	
469	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	33.0	65,000	2,145,000	TY02018	LT	Vi sinh vật học thú y 2	
470	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY02018	TH	Vi sinh vật học thú y 2	
471	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY02018	TH	Vi sinh vật học thú y 2	
472	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1.7	65,000	110,500	TY02018	GK	Vi sinh vật học thú y 2	
473	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	4.3	65,000	279,500	TY02018	CB	Vi sinh vật học thú y 2	
474	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	55.5	65,000	3,607,500	TY03005	LT	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
475	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY03005	TH	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
476	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	0.9	65,000	58,500	TY03005	GK	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
477	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2.3	65,000	149,500	TY03005	CB	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
478	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	33.0	65,000	2,145,000	TY03006	LT	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
479	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY03006	TH	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
480	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY03006	TH	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
481	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1.5	65,000	97,500	TY03006	GK	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
482	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	3.8	65,000	247,000	TY03006	CB	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
483	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	22.5	65,000	1,462,500	TY03007	LT	Luật thú y	
484	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	3.0	65,000	195,000	TY03007	GK	Luật thú y	
485	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	7.5	65,000	487,500	TY03007	CB	Luật thú y	
486	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	33.0	65,000	2,145,000	TY03015	LT	Vệ sinh thú y 2	
487	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03015	TH	Vệ sinh thú y 2	
488	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	1.0	65,000	65,000	TY03015	GK	Vệ sinh thú y 2	
489	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	2.4	65,000	156,000	TY03015	CB	Vệ sinh thú y 2	



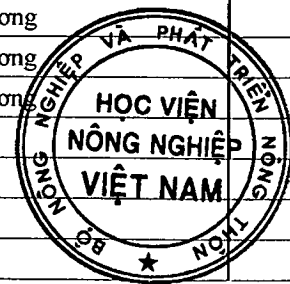
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
490	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	55.5	65,000	3,607,500	TY02010	LT	Bệnh lý học thú y 1	
491	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	12.0	65,000	780,000	TY02010	TH	Bệnh lý học thú y 1	
492	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	0.8	65,000	52,000	TY02010	GK	Bệnh lý học thú y 1	
493	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	1.9	65,000	123,500	TY02010	CB	Bệnh lý học thú y 1	
494	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	70.7	65,000	4,595,500	TH01006	LT	Đại số tuyến tính	
495	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	5.6	65,000	364,000	TH01006	GK	Đại số tuyến tính	
496	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	14.1	65,000	916,500	TH01006	CB	Đại số tuyến tính	
497	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	67.5	65,000	4,387,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
498	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	3.2	65,000	208,000	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
499	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	7.9	65,000	513,500	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
500	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	91.9	65,000	5,973,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
501	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	8.1	65,000	526,500	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
502	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	20.3	65,000	1,319,500	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
503	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	67.5	65,000	4,387,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
504	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	2.0	65,000	130,000	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
505	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	4.9	65,000	318,500	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
506	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	79.7	65,000	5,180,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
507	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	87.4	65,000	5,681,000	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
508	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	6.7	65,000	435,500	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
509	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	7.6	65,000	494,000	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
510	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	16.7	65,000	1,085,500	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
511	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	18.9	65,000	1,228,500	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
512	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	76.5	65,000	4,972,500	TH01011	LT	Toán cao cấp	
513	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	6.3	65,000	409,500	TH01011	GK	Toán cao cấp	
514	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	15.8	65,000	1,027,000	TH01011	CB	Toán cao cấp	
515	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	84.9	65,000	5,518,500	TH01011	LT	Toán cao cấp	
516	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	7.3	65,000	474,500	TH01011	GK	Toán cao cấp	
517	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	18.2	65,000	1,183,000	TH01011	CB	Toán cao cấp	
518	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	45.0	65,000	2,925,000	TH01002	LT	Vật lý đại cương A	
519	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	
520	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	
521	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	2.5	65,000	162,500	TH01002	GK	Vật lý đại cương A	
522	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	6.2	65,000	403,000	TH01002	CB	Vật lý đại cương A	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
523	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	
524	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	45.0	65,000	2,925,000	TH01018	LT	Vật lý	
525	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	5.0	65,000	325,000	TH01018	GK	Vật lý	
526	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	12.6	65,000	819,000	TH01018	CB	Vật lý	
527	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01019	TH	Thực hành vật lý	
528	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	34.6	65,000	2,249,000	TH01009	LT	Tin học đại cương	
529	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	12.0	65,000	780,000	TH01009	TH	Tin học đại cương	
530	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	12.0	65,000	780,000	TH01009	TH	Tin học đại cương	
531	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	5.6	65,000	364,000	TH01009	GK	Tin học đại cương	
532	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	14.1	65,000	916,500	TH01009	CB	Tin học đại cương	
533	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	45.0	65,000	2,925,000	TH02034	LT	Kỹ thuật lập trình	
534	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	22.5	65,000	1,462,500	TH02034	TH	Kỹ thuật lập trình	
535	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	1.2	65,000	78,000	TH02034	GK	Kỹ thuật lập trình	
536	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	3.0	65,000	195,000	TH02034	CB	Kỹ thuật lập trình	
537	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	45.0	65,000	2,925,000	TH03061	LT	Hệ chuyên gia	
538	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	1.0	65,000	65,000	TH03061	GK	Hệ chuyên gia	
539	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	2.4	65,000	156,000	TH03061	CB	Hệ chuyên gia	
540	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	33.0	65,000	2,145,000	TH02014	LT	Kiến trúc máy tính	
541	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	12.0	65,000	780,000	TH02014	TH	Kiến trúc máy tính	
542	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	1.8	65,000	117,000	TH02014	GK	Kiến trúc máy tính	
543	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	4.5	65,000	292,500	TH02014	CB	Kiến trúc máy tính	
544	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	45.0	65,000	2,925,000	TH03002	LT	Mạng máy tính	
545	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	2.8	65,000	182,000	TH03002	CB	Mạng máy tính	
546	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	22.5	65,000	1,462,500	TH03002	TH	Mạng máy tính	
547	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	1.1	65,000	71,500	TH03002	GK	Mạng máy tính	
548	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	67.5	65,000	4,387,500	TH02009	LT	Phương pháp tính	
549	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	2.2	65,000	143,000	TH02009	GK	Phương pháp tính	
550	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	5.4	65,000	351,000	TH02009	CB	Phương pháp tính	
551	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	45.0	65,000	2,925,000	TH02039	LT	An toàn thông tin	
552	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	3.6	65,000	234,000	TH02039	GK	An toàn thông tin	
553	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	9.0	65,000	585,000	TH02039	CB	An toàn thông tin	
554	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	67.5	65,000	4,387,500	KQ02014	LT	Nguyên lý kế toán	
555	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	1.7	65,000	110,500	KQ02014	GK	Nguyên lý kế toán	



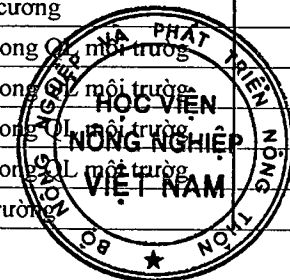
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
556	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	4.3	65,000	279,500	KQ02014	CB	Nguyên lý kế toán	
557	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	67.5	65,000	4,387,500	KQ03008	LT	Kế toán tài chính 1	
558	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	1.7	65,000	110,500	KQ03008	GK	Kế toán tài chính 1	
559	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	4.1	65,000	266,500	KQ03008	CB	Kế toán tài chính 1	
560	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	67.5	65,000	4,387,500	KQ03368	LT	Kế toán hành chính sự nghiệp	
561	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	0.8	65,000	52,000	KQ03368	GK	Kế toán hành chính sự nghiệp	
562	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	1.9	65,000	123,500	KQ03368	CB	Kế toán hành chính sự nghiệp	
563	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	45.0	65,000	2,925,000	KQ03107	LT	Marketing căn bản 1	
564	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	1.4	65,000	91,000	KQ03107	GK	Marketing căn bản 1	
565	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	3.4	65,000	221,000	KQ03107	CB	Marketing căn bản 1	
566	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2.3	65,000	149,500	KQ03012	CB	Kiểm toán tài chính	
567	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	67.5	65,000	4,387,500	KQ03012	LT	Kiểm toán tài chính	
568	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	0.9	65,000	58,500	KQ03012	GK	Kiểm toán tài chính	
569	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	33.0	65,000	2,145,000	PSH01001	LT	Sinh học đại cương	
570	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	PSH01001	TH	Sinh học đại cương	
571	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	0.8	65,000	52,000	PSH01001	GK	Sinh học đại cương	
572	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	1.9	65,000	123,500	PSH01001	CB	Sinh học đại cương	
573	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	33.0	65,000	2,145,000	SH01001	LT	Sinh học đại cương	
574	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	SH01001	TH	Sinh học đại cương	
575	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	SH01001	TH	Sinh học đại cương	
576	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	2.0	65,000	130,000	SH01001	GK	Sinh học đại cương	
577	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	4.9	65,000	318,500	SH01001	CB	Sinh học đại cương	
578	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
579	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	42.4	65,000	2,756,000	MT01001	LT	Hoá học đại cương	
580	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
581	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
582	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
583	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	7.5	65,000	487,500	MT01001	GK	Hoá học đại cương	
584	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	18.8	65,000	1,222,000	MT01001	CB	Hoá học đại cương	
585	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	35.5	65,000	2,307,500	MT01002	LT	Hóa hữu cơ	
586	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
587	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
588	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
589	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
590	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	5.9	65,000	383,500	MT01002	GK	Hóa hữu cơ	
591	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	14.6	65,000	949,000	MT01002	CB	Hóa hữu cơ	
592	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
593	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
594	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
595	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
596	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
597	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	34.3	65,000	2,229,500	MT01004	LT	Hóa phân tích	
598	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
599	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
600	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
601	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	3.4	65,000	221,000	MT01004	GK	Hóa phân tích	
602	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	5.6	65,000	364,000	MT01004	GK	Hóa phân tích	
603	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	8.4	65,000	546,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
604	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	13.9	65,000	903,500	MT01004	CB	Hóa phân tích	
605	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	42.4	65,000	2,756,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
606	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
607	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
608	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
609	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
610	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
611	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
612	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	7.5	65,000	487,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
613	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	18.8	65,000	1,222,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
614	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	18.8	65,000	1,222,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
615	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
616	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
617	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	42.4	65,000	2,756,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
618	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	7.5	65,000	487,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
619	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT02003	LT	Hoá học môi trường	
620	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT02003	TH	Hoá học môi trường	
621	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT02003	TH	Hoá học môi trường	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
622	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT02003	TH	Hoá học môi trường	
623	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	4.6	65,000	299,000	MT02003	GK	Hoá học môi trường	
624	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	11.4	65,000	741,000	MT02003	CB	Hoá học môi trường	
625	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	33.0	65,000	2,145,000	MT02033	LT	Vi sinh vật đại cương	
626	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	12.0	65,000	780,000	MT02033	TH	Vi sinh vật đại cương	
627	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	12.0	65,000	780,000	MT02033	TH	Vi sinh vật đại cương	
628	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	2.7	65,000	175,500	MT02033	GK	Vi sinh vật đại cương	
629	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	6.8	65,000	442,000	MT02033	CB	Vi sinh vật đại cương	
630	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	45.0	65,000	2,925,000	MT03058	LT	Công nghệ SH xử lý môi trường	
631	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	1.4	65,000	91,000	MT03058	GK	Công nghệ SH xử lý môi trường	
632	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	3.6	65,000	234,000	MT03058	CB	Công nghệ SH xử lý môi trường	
633	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	22.5	65,000	1,462,500	MT03059	TH	TH công nghệ SH xử lý MT	
634	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	3.4	65,000	221,000	MT03059	CB	TH công nghệ SH xử lý MT	
635	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	45.0	65,000	2,925,000	MT01016	LT	Sinh thái đại cương	
636	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	1.5	65,000	97,500	MT01016	GK	Sinh thái đại cương	
637	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	3.8	65,000	247,000	MT01016	CB	Sinh thái đại cương	
638	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	MT02006	LT	Hệ thống thông tin môi trường	
639	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	MT02006	TH	Hệ thống thông tin môi trường	
640	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	MT02006	TH	Hệ thống thông tin môi trường	
641	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	3.0	65,000	195,000	MT02006	GK	Hệ thống thông tin môi trường	
642	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	7.5	65,000	487,500	MT02006	CB	Hệ thống thông tin môi trường	
643	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	45.0	65,000	2,925,000	MT02014	LT	Tài nguyên thiên nhiên 1	
644	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	1.0	65,000	65,000	MT02014	GK	Tài nguyên thiên nhiên 1	
645	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	2.4	65,000	156,000	MT02014	CB	Tài nguyên thiên nhiên 1	
646	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	33.0	65,000	2,145,000	MT02043	LT	Khí tượng đại cương	
647	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	12.0	65,000	780,000	MT02043	TH	Khí tượng đại cương	
648	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	1.4	65,000	91,000	MT02043	GK	Khí tượng đại cương	
649	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	3.4	65,000	221,000	MT02043	CB	Khí tượng đại cương	
650	STN17	Ngô Thế	Ẩn	13	Sinh thái nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	MT03061	LT	Mô hình hóa trong QLT môi trường	
651	STN17	Ngô Thế	Ẩn	13	Sinh thái nông nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	MT03061	TH	Mô hình hóa trong QLT môi trường	
652	STN17	Ngô Thế	Ẩn	13	Sinh thái nông nghiệp	1.3	65,000	84,500	MT03061	GK	Mô hình hóa trong QLT môi trường	
653	STN17	Ngô Thế	Ẩn	13	Sinh thái nông nghiệp	3.2	65,000	208,000	MT03061	CB	Mô hình hóa trong QLT môi trường	
654	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	45.0	65,000	2,925,000	MT02001	LT	Ô nhiễm môi trường	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
655	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	1.1	65,000	71,500	MT02001	GK	Ô nhiễm môi trường	
656	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	2.8	65,000	182,000	MT02001	CB	Ô nhiễm môi trường	
657	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	45.0	65,000	2,925,000	MT03001	LT	Công nghệ môi trường	
658	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	2.6	65,000	169,000	MT03001	GK	Công nghệ môi trường	
659	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	6.6	65,000	429,000	MT03001	CB	Công nghệ môi trường	
660	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	45.0	65,000	2,925,000	MT02012	LT	Địa lý cảnh quan	
661	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	0.7	65,000	45,500	MT02012	GK	Địa lý cảnh quan	
662	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	1.7	65,000	110,500	MT02012	CB	Địa lý cảnh quan	
663	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	18.0	65,000	1,170,000	MT02042	LT	Tài nguyên thiên nhiên 2	
664	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	4.5	65,000	292,500	MT02042	TH	Tài nguyên thiên nhiên 2	
665	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	0.9	65,000	58,500	MT02042	GK	Tài nguyên thiên nhiên 2	
666	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	2.3	65,000	149,500	MT02042	CB	Tài nguyên thiên nhiên 2	
667	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	22.5	65,000	1,462,500	MT03007	LT	Phương pháp ngh.cứu môi trường	
668	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	22.5	65,000	1,462,500	MT03007	TH	Phương pháp ngh.cứu môi trường	
669	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	1.1	65,000	71,500	MT03007	GK	Phương pháp ngh.cứu môi trường	
670	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	2.8	65,000	182,000	MT03007	CB	Phương pháp ngh.cứu môi trường	
671	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	33.0	65,000	2,145,000	TS03404	LT	Kỹ thuật SX giống cá nước ngọt	
672	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	12.0	65,000	780,000	TS03404	TH	Kỹ thuật SX giống cá nước ngọt	
673	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	0.5	65,000	32,500	TS03404	GK	Kỹ thuật SX giống cá nước ngọt	
674	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	1.3	65,000	84,500	TS03404	CB	Kỹ thuật SX giống cá nước ngọt	
675	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	45.0	65,000	2,925,000	QS01002	LT	Giáo dục quốc phòng 2	
676	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	1.5	65,000	97,500	QS01002	GK	Giáo dục quốc phòng 2	
677	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	3.8	65,000	247,000	QS01002	CB	Giáo dục quốc phòng 2	
678	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01001	LT	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	
679	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	2.4	65,000	156,000	GT01001	GK	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	
680	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	6.0	65,000	390,000	GT01001	CB	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	
681	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01002	LT	Chạy 100m - Nhảy xa	
682	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	0.8	65,000	52,000	GT01002	GK	Chạy 100m - Nhảy xa	
683	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	2.1	65,000	136,500	GT01002	CB	Chạy 100m - Nhảy xa	
684	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01003	LT	Thể dục	
685	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	2.3	65,000	149,500	GT01003	GK	Thể dục	
686	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	5.6	65,000	364,000	GT01003	CB	Thể dục	
687	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01010	LT	Cầu lông 1	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
688	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	2.0	65,000	130,000	GT01010	GK	Cầu lông 1	
689	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	5.1	65,000	331,500	GT01010	CB	Cầu lông 1	
690	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01016	LT	Giáo dục thể chất đại cương	
691	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	1.3	65,000	84,500	GT01016	GK	Giáo dục thể chất đại cương	
692	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	3.2	65,000	208,000	GT01016	CB	Giáo dục thể chất đại cương	
693	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01019	LT	Bóng đá	
694	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	1.7	65,000	110,500	GT01019	GK	Bóng đá	
695	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	4.3	65,000	279,500	GT01019	CB	Bóng đá	
696	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01020	LT	Bóng chuyền	
697	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	2.0	65,000	130,000	GT01020	GK	Bóng chuyền	
698	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	5.1	65,000	331,500	GT01020	CB	Bóng chuyền	
699	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01022	LT	Cầu lông	
700	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	2.8	65,000	182,000	GT01022	GK	Cầu lông	
701	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	6.9	65,000	448,500	GT01022	CB	Cầu lông	
702	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01023	LT	Cờ vua	
703	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	1.0	65,000	65,000	GT01023	GK	Cờ vua	
704	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	2.4	65,000	156,000	GT01023	CB	Cờ vua	
					Tổng cộng	12,614.20		819,923,000				

Tổng số tiền thanh toán : 819,923,000 đồng

Bằng chữ: : Tám trăm mười chín triệu chín trăm hai mươi ba ngàn đồng./.

